TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **238**/2022/DS-ST
Ngày: 26/9/2022
V/v tranh chấp: *"Chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH T

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Cười

2. Bà Võ Thị Lệ

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2019/TLST-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 238/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 259/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm xxxx.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T: Luật sư Phạm Thị Kim TR - Văn phòng luật sư Phạm Thị Kim TR thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Khu phố H2, Thị trấn TH, huyện G, tỉnh T.

2. Bị đơn: - Nguyễn Thị TM, sinh năm xxxx.

- Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm xxxx.

- Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm xxxx.

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

* Thành viên hộ ông Nguyễn Văn TR1 gồm:

- Nguyễn Thị T, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Ngọc T2, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm xxxx.

- Nguyễn Thị Kim N, sinh năm xxxx.

Đại diện theo pháp luật của cháu Ngân: Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm xxxx.

- Nguyễn Thị TM, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Ngọc Khả V, sinh năm xxxx.

Đại diện theo pháp luật của cháu V: Nguyễn Thị TM, sinh năm xxxx.

- Nguyễn Văn TR1, sinh năm xxxx (đã chết).
- Lê Thị N1, sinh năm xxxx (đã chết).

* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N1 và ông TR1:

- Nguyễn Văn V, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Văn D, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Văn M, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Thị Lý Đ, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Thị TM, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm xxxx.
- Nguyễn Thị T, sinh năm xxxx.

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, T.

(Tại phiên tòa, có mặt Luật sư TR;
các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:***

Ba mẹ của chị là ông Nguyễn Văn TR1, sinh năm xxxx - chết năm xxxx và bà Lê Thị N1, sinh năm xxxx - chết năm 2020 chung sống có 09 người con gồm:

1/ Nguyễn Văn V, sinh năm xxxx.

2/ Nguyễn Văn D, sinh năm xxxx.

3/ Nguyễn Văn M, sinh năm xxxx.

4/ Nguyễn Thị T, sinh năm xxxx.

5/ Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm xxxx.

6/ Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm xxxx.

7/ Nguyễn Thị TM, sinh năm xxxx.

8/ Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm xxxx.

9/ Nguyễn Thị Lý Đ, sinh năm xxxx.

Cùng cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện G, T.

Khi còn sống, ba mẹ chị có canh tác phần đất diện tích khoảng 500m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh T từ trước năm 1991, hiện là thửa số 46, tờ bản đồ số 05, diện tích 516m^2 đất ở nông thôn và đất phi nông nghiệp khác do ba chị đại diện hộ đứng tên

theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02630 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/02/2014.

Đến năm 1991, mẹ chị có bán diện tích khoảng 310m^2 của thửa 46 cho bà Huỳnh Thị S ngụ cùng ấp với giá 1,5 chỉ vàng 24Kr, hai bên không làm giấy tay mà chỉ thỏa thuận miệng. Phần đất còn lại có diện tích khoảng 206m^2 thì ba mẹ chị cất nhà ở. Tuy nhiên, khoảng 01 tháng sau thì chị đã chuộc lại phần đất này từ bà S cũng với giá 1,5 chỉ vàng 24Kr, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tay.

Năm 2014, ba chị kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng thửa đất 46 này cho hộ mà không cho chị biết. Đến năm 2016, mẹ chị kêu chị về trả lại phần đất mà chị chuộc lại từ bà S để chị cất nhà ở nên chị đã bán toàn bộ nhà đất tại quê chồng ngụ tỉnh ĐT để về phần đất này sinh sống nhưng sau đó chị và mẹ chị xảy ra bất đồng nên vợ chồng chị trở về Tỉnh ĐT thuê nhà sinh sống cho đến nay.

Tuy nhiên đến tháng 5/2019, mẹ chị đồng ý trả cho chị phần đất có diện tích khoảng 93m^2 thuộc thửa 46 nêu trên, với kích thước ngang trước 6,5m; ngang sau 5,5m và dài 15,5m để vợ chồng chị cất nhà sinh sống nên chị có làm hàng rào tạm xung quanh đất. Tuy nhiên sau đó, mẹ chị lần lượt cho em gái của chị là chị TM cất nhà ngang 04m, dài 16,5m, với diện tích 66m^2 vào tháng 4/2019; cho chị L cất nhà ngang 4,2m và dài 16,5m, với diện tích 69,3m^2 vào tháng 6/2019 và cho chị Kiều T1 cất nhà vào tháng 8/2019 trên phần đất đã trả lại cho chị nên phát sinh tranh chấp.

- *Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2019, chị T yêu cầu:*

1. Công nhận cho chị quyền sử dụng phần đất có diện tích là 310m^2 (gồm: 116m^2 đất thổ và 194m^2 đất phi nông nghiệp) thuộc thửa số 46 nêu trên. Đồng thời, chị yêu cầu bà N1 và các thành viên trong hộ ông TR1 có nghĩa vụ làm thủ tục tách chuyển diện tích đất này cho chị được đứng tên quyền sử dụng.

2. Yêu cầu chị TM tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 66m^2 (ngang 4m; dài 16,5m) đất phi nông nghiệp; yêu cầu chị L tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 69,3m^2 (ngang 4,2m; dài 16,5m) đất, gồm 30m^2 đất thổ và 39,3m^2 đất phi nông nghiệp; yêu cầu chị T1 tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 174,7m^2 (ngang 11,5m và dài 16m) đất, gồm: 86m^2 đất thổ và 88,7m^2 đất phi nông nghiệp thuộc thửa 46 nêu trên.

- *Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/7/2022 và tại phiên tòa, chị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày yêu cầu:*

Chị T rút lại yêu cầu Tòa án công nhận cho chị phần đất có diện tích là 310m^2 thuộc thửa đất số 46 và rút lại yêu cầu chị TM, chị Kiều T1 và chị Mỹ L tháo dỡ nhà trả đất thuộc thửa số 46 như nêu trên. Chị T chỉ khởi kiện yêu cầu được chia 1/5 diện tích đất của thửa 46 là 103,2m^2. Đồng thời, chị T yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của cha mẹ chị đối với 2/5 diện tích đất của thửa 46 và chị yêu cầu được nhận 1/9 di sản của ông bà là 22,93m^2. Tổng diện tích đất mà chị T yêu cầu được chia là 126,13m^2, gồm 60m^2 đất thổ và 66,13m^2 đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí 4, 5 và 01 phần vị trí 6 trên bản đồ địa chính khu đất đối với thửa 46 lập ngày 24/5/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G đo vẽ.

Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà và sân xi măng của chị Kiều T1 thì chị T đồng ý hoàn lại giá trị theo giá do Hội đồng định giá xác định nếu không di dời được.

**** Tại văn bản ghi lời khai ngày 01/7/2021, đồng bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều T1 và chị Nguyễn Thị TM thống nhất trình bày:***

Các chị đều là em gái của chị T, ba mẹ của các chị là ông TR1 và bà N1 chung sống có 09 người con như chị T trình bày. Khi ông bà còn sống có tặng cho các chị mỗi người một phần diện tích đất thuộc thửa 46 nêu trên để cất nhà ở, cụ thể: chị TM được chia phần đất ngang 3,5m; dài 14,5m, không làm giấy tay và sau khi ông TR1 chết khoảng vài tháng thì chị TM cất nhà ở cho đến nay; chị Kiều T1 được chia 02 phần đất nhưng chị Kiều T1 không nhớ kích thước, diện tích. Sau đó, chị T1 có cho lại ba mẹ chị một số tiền để chi tiêu. Chị T1 đã xây nhà ở kiên cố trên phần đất này trước khi được chia đất và sử dụng cho đến nay nhưng chưa được cấp giấy. Vì ba mẹ chị chỉ viết giấy tay cho đất, chưa làm thủ tục chuyển quyền cho chị đứng tên. Hiện phần đất mà chị T kiện đòi thuộc thửa 46 vẫn do ba chị là ông TR1 đại diện hộ đứng tên và chưa chia di sản thừa kế. Các chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T về việc công nhận cho chị T quyền sử dụng diện tích 310 m^2 thuộc thửa 46 nêu trên vì phần đất tranh chấp là của ba mẹ các chị, không phải của chị T nên các chị không đồng ý tháo dỡ nhà trả đất.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn V trình bày:***

Ba mẹ của anh là ông TR1 và bà N1 chung sống có 09 người con như nêu trên. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T về việc công nhận cho chị T được quyền sử dụng diện tích 310 m^2 thuộc thửa 46 nêu trên. Nguồn gốc đất là của ba mẹ anh. Khi còn sống, mẹ anh đã tặng cho 03 người em của anh là chị TM, chị T1 và chị L mỗi người một phần đất thuộc thửa 46 để cất nhà ở nhưng anh không biết diện tích. Từ trước đến nay, gia đình anh chưa thỏa thuận phân chia thửa đất này nhưng do các em của anh ra riêng nên mẹ anh và các anh chị em thống nhất chia đất như nêu trên, riêng có chị T không đồng ý. Anh không biết việc mẹ anh đã tặng cho chị T phần đất có diện tích 93m^2. Phần đất này là của ba mẹ anh chết để lại nhưng không có di chúc nên anh yêu cầu chia đều cho các anh chị em và anh sẽ nộp đơn yêu cầu sau.

** ***Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn M trình bày:***

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ gia đình, ba mẹ của anh là ông TR1 và bà N1 chung sống có 09 người con như nêu trên. Khi chết ông bà không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất số 46 nêu trên là của ba mẹ anh, từ trước đến nay gia đình anh chưa thỏa thuận phân chia thửa đất này. Anh không biết việc ông bà đã tặng cho chị T phần đất có diện tích 93m^2. Anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

**** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Phạm Thị Kim TR trình bày:*** Thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến như sau:***

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 102, 209, 212, 219, 221, 609, 612, 649, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Công nhận cho chị quyền sử dụng phần đất có diện tích 310m^2 (gồm: 116m^2 đất thổ và 194m^2 đất phi nông nghiệp) thuộc thửa số 46, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh T. Đồng thời, chị yêu cầu bà N1 và các thành viên trong hộ ông TR1 có nghĩa vụ làm thủ tục tách chuyển diện tích đất này cho chị được đứng tên quyền sử dụng.

+ Yêu cầu chị TM tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 66m^2 (ngang 4m; dài 16,5m) đất phi nông nghiệp; yêu cầu chị L tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 69,3m^2 (ngang 4,2m; dài 16,5m) đất, gồm 30m^2 đất thổ và 39,3m^2 đất phi nông nghiệp; yêu cầu chị T1 tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 174,7m^2 (ngang 11,5m và dài 16m) đất, gồm: 86m^2 đất thổ và 88,7m^2 đất phi nông nghiệp thuộc thửa 46 nêu trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T về việc được nhận phần đất có diện tích 126,13m^2 thuộc thửa số 46, tờ bản đồ số 05, diện tích 516m^2 đất ở nông thôn và đất phi nông nghiệp khác do ông Nguyễn Văn TR1 đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02630 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/02/2014. Chị T được quyền sở hữu căn nhà bán kiên cố có diện tích 32,7m^2 và sân xi măng có diện tích 73,5m^2 và có trách nhiệm hoàn lại chị Nguyễn Thị Kiều T1 giá trị nhà và sân xi măng với số tiền là 28.287.800 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Chia quyền sử dụng đất trong hộ và chia thừa kế theo pháp luật"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T xin vắng mặt tại phiên tòa, các đồng bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa (lần thứ hai) nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3[Xét việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện như nêu trên là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của chị T, bao gồm:

- Công nhận cho chị quyền sử dụng phần đất có diện tích là 310m^2 (gồm: 116m^2 đất thổ và 194m^2 đất phi nông nghiệp) thuộc thửa số 46 nêu trên. Đồng thời, chị yêu cầu

bà N1 và các thành viên trong hộ ông TR1 có nghĩa vụ làm thủ tục tách chuyển diện tích đất này cho chị được đứng tên quyền sử dụng.

- Yêu cầu chị TM tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 66m^2 (ngang 4m; dài 16,5m) đất phi nông nghiệp; yêu cầu chị L tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 69,3m^2 (ngang 4,2m; dài 16,5m) đất, gồm 30m^2 đất thổ và 39,3m^2 đất phi nông nghiệp; yêu cầu chị T1 tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 174,7m^2 (ngang 11,5m và dài 16m) đất, gồm: 86m^2 đất thổ và 88,7m^2 đất phi nông nghiệp thuộc thửa 46 nêu trên.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu được chia 1/5 diện tích đất của thửa 46 là 103,2m^2. Đồng thời, chị yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của cha mẹ chị đối với 2/5 diện tích đất của thửa 46 và chị yêu cầu được nhận 1/9 di sản của ông bà là 22,93m^2. Tổng diện tích đất mà chị T yêu cầu được chia là 126,13m^2, gồm 60m^2 đất thổ và 66,13m^2 đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí 4, 5 và 01 phần vị trí 6 trên bản đồ địa chính khu đất đối với thửa 46 lập ngày 24/5/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G đo vẽ:

Nguồn gốc thửa đất số 46 là của ông Nguyễn Văn TR1 cất nhà ở từ trước năm 1975 - đến năm 2013, ông TR1 đại diện hộ đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp quyền sử dụng cho hộ ông TR1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CHxxxxx ngày 19/02/2014, thuộc số thửa 46, tờ bản đồ số 05, diện tích 516m^2 đất ở tại nông thôn 300m^2 và đất phi nông nghiệp khác, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh T.

Thửa đất có vị trí:

- Đông giáp đất Lưu Thị L1.
- Tây giáp đường công cộng.
- Nam giáp đưỡng công cộng.
- Bắc giáp đất Lê Thị Mỹ H và đất Nguyễn Thị TH.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất số 46 với diện tích đo đạc thực tế là 516m^2, hiện trạng đất nền. Hiện chị TM đang quản lý, sử dụng phần đất ở vị trí 1, trên đất chị đã xây nhà kiên cố với diện tích 48,2m^2. Chị L đang quản lý, sử dụng phần đất ở vị trí 2, trên đất chị đã xây nhà kiên cố với diện tích 58,3m^2. Chị T1 đang quản lý, sử dụng phần đất ở vị trí 3 + 4 + 5 + 6, hiện chị đã xây nhà kiên cố với diện tích 83,5m^2 ở vị trí 3 và nhà bán kiên cố có diện tích 32,4m^2 ở vị trí 5 và hiện trạng đất vị trí 4, 6 là sân xi măng. Chị A và chị Đ đang quản lý, sử dụng phần đất còn lại của hộ ở vị trí 7 có diện tích 165m^2 trên đất có 01 căn nhà bán kiên cố, nhà cũ của ông TR1 và bà N1.

Như đã nhận định trên, thửa đất này được cấp quyền sử dụng chung cho hộ do ông TR1 đại diện hộ đứng tên và theo Văn bản xác nhận số 933/CAH-QLHC ngày 10/6/2019 của Công an huyện G thì vào thời điểm hộ được cấp giấy là ngày 19/02/2014 gồm có 08 thành viên sau: ông TR1, bà N1, chị T và con trai chị T là cháu Nguyễn Ngọc T2, chị TM và con gái chị TM là cháu Nguyễn Ngọc Khả V, chị Thúy A và con gái chị Thúy A là cháu Nguyễn Thị Kim N. Tuy nhiên thời điểm hộ được cấp quyền sử dụng đất thì cháu Ngân chỉ mới 4 tuổi và cháu V chỉ mới 6 tuổi; đối với Nguyễn Ngọc T2 thì từ nhỏ đã không sinh sống trên phần đất này mà sống cùng ba mẹ tại tỉnh ĐT; như vậy đối với cả 03 thành viên này đều không có chứng cứ về công sức đóng góp trong việc tạo lập cũng

như làm tăng giá trị đất nên việc chị T xác định quyền sử dụng thửa đất này là tài sản chung của 05 thành viên còn lại là có cơ sở để chấp nhận. Theo quy định tại Điều 209 và khoản 1 Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì 05 thành viên còn lại của hộ gồm: chị T, ông TR1, bà N1, chị TM và chị Thúy A đều có phần quyền sử dụng đất ngang nhau đối với thửa số 46 và việc chị T yêu cầu được chia 1/5 diện tích đất, tương ứng với diện tích 103,2m^2 là có cơ sở nên chấp nhận.

Đồng thời, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định, di sản thừa kế của ông TR1 và bà N1 để lại đối với phần quyền sử dụng đất mà mỗi người được chia của thửa 46 tương ứng với diện tích là 103,2m^2.

Ông TR1 chết năm 2017 và bà N1 chết năm 2020 nên thời hiệu chia thừa kế vẫn còn. Do ông bà chết không để lại di chúc nên di sản để lại là phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 46 nêu trên với diện tích mỗi người được chia như nhận định trên là 103,2m^2 sẽ được phân chia thừa kế theo pháp luật.

Về thời điểm mở thừa kế: Ông TR1 chết ngày 23/9/2017 và bà N1 chết năm 2020 nên đây là thời điểm mở thừa kế di sản của ông TR1 và bà N1.

Về hàng thừa kế của ông TR1 và bà N1: Theo Văn bản xác nhận số 933/CAH-QLHC ngày 10/6/2019 và số 176/CAH-QLHC ngày 15/3/2022 của Công an huyện G xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông TR1 và bà N1 gồm: Cha ông TR1 là cụ Nguyễn Văn Đ1, sinh năm xxxx, mẹ ông TR1 là cụ Lê Thị T3, sinh năm xxxx, cha bà N1 là cụ Lê Văn TH sinh năm xxxx, mẹ bà N1 là cụ Lê Thị S1, sinh năm xxxx, hiện cha mẹ của ông TR1 và bà N1 đều đã chết. Ông TR1 và bà N1 chung sống có 09 người con gồm: Nguyễn Văn V, sinh năm xxxx; Nguyễn Văn D, sinh năm xxxx; Nguyễn Văn M, sinh năm xxxx; Nguyễn Thị T, sinh năm xxxx; Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm xxxx; Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm xxxx; Nguyễn Thị TM, sinh năm xxxx; Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm xxxx và Nguyễn Thị Lý Đ, sinh năm xxxx.

Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 cần phân chia cho mỗi đồng thừa kế được hưởng 1/9 di sản của ông TR1 và bà N1 tương ứng với tổng diện tích là 22,93 m^2. Giá trị di sản mà mỗi đồng thừa kế được nhận là (103,2m^2 x 2 x 580.000 đồng/m^2) : 9 = 13.301.333 đồng (giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường là 580.000 đồng/m^2 tại biên bản định giá tài sản ngày 28/01/2021).

Như vậy, tổng diện tích đất mà chị T được chia của thửa 46 là 126,13 m^2 (làm tròn số là 126,1m^2)

Đối với vị trí đất mà chị T yêu cầu được nhận ở vị trí 4,5 và một phần diện tích ở vị trí 6 thể hiện trên sơ đồ đo đạc có vị trí:

- Đông giáp đất còn lại của hộ.
- Tây giáp đất còn lại của hộ và đất Nguyễn Thị TH.
- Nam giáp đường công cộng.
- Bắc giáp đất Lê Thị Mỹ H.

Hội đồng xét xử nhận thấy vị trí này là thuận tiện nhất cho chị và các đồng sở hữu khác trong việc sử dụng thửa đất số 46 sau khi phân chia. Vì ở vị trí này ngoài ngôi nhà bán kiên cố của chị T1 ở vị trí 5 thì diện tích còn lại là đất trống (sân xi măng). Ngôi nhà

này chị T1 ít khi sử dụng để ở vì chị đã xây căn nhà cấp 4 kiên cố trên phần đất ở vị trí 3 để ở và thờ cúng ông TR1, bà N1; đồng thời ở vị trí 1, 2 thì chị TM và chị Mỹ L đã xây nhà kiên cố và ở vị trí 6, 7 thì hiện chị A, chị Đ đang sinh sống; hơn nữa các đồng sở hữu còn lại không ai phản đối yêu cầu này của chị T nên cần chấp nhận.

Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà bán kiên cố có diện tích 32,7m^2 và sân xi măng có diện tích 73,5m^2 của chị T1 thì chị T đồng ý hoàn lại giá trị cho chị T1 theo giá mà Hội đồng định giá xác định, giá trị nhà là 24.407.000 đồng và giá trị sân xi măng là 3.880.800 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của chị T là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất còn lại của hộ là 389,9m^2 thuộc thửa 46 do các đồng sở hữu còn lại là chị TM và chị Thúy A không yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất trong hộ và các đồng thừa kế còn lại của ông TR1 và bà N1 gồm anh V, anh D, anh M, chị TM, chị Mỹ L, chị Kiều T1, chị Thúy A và chị Lý Đ không yêu cầu phân chia di sản thừa kế nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Hội đồng xét xử tạm giao phần diện tích đất còn lại này cho các đồng sở hữu nêu trên tiếp tục quản lý, sử dụng; trường hợp phát sinh tranh chấp thì các bên có liên quan được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Văn M đối với thửa đất số 46 thì do anh không tiến hành thủ tục khởi kiện theo quy định tại Điều 187 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản và chi phí thu thập hồ sơ cấp quyền sử dụng thửa đất số 46 là 4.050.000 đồng; chi phí đo đạc là 1.058.707 đồng, tổng cộng là 5.108.707 đồng và nguyên đơn đã nộp thanh toán xong. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng này và không yêu cầu giải quyết nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Khoản 1 Điều 102, Điều 209, Điều 212, khoản 1 Điều 219, Điều 221, khoản 8 Điều 223 và các Điều 609, 612, 649, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

- Điều 26 và Điều 179 Luật Đất đai năm 2013;

- Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa giải quyết:

- Công nhận cho chị quyền sử dụng phần đất có diện tích 310m^2 (gồm: 116m^2 đất thổ và 194m^2 đất phi nông nghiệp) thuộc thửa số 46, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh T. Đồng thời, chị yêu cầu bà N1 và các thành viên trong hộ ông TR1 có nghĩa vụ làm thủ tục tách chuyển diện tích đất này cho chị được đứng tên quyền sử dụng.

- Yêu cầu chị TM tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 66m^2 (ngang 4m; dài 16,5m) đất phi nông nghiệp; yêu cầu chị L tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 69,3m^2 (ngang 4,2m; dài 16,5m) đất, gồm 30m^2 đất thổ và 39,3m^2 đất phi nông nghiệp; yêu cầu chị T1 tháo dỡ nhà trả lại chị diện tích 174,7m^2 (ngang 11,5m và dài 16m) đất, gồm: 86m^2 đất thổ và 88,7m^2 đất phi nông nghiệp thuộc thửa 46 nêu trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

- Chia cho chị Nguyễn Thị T 1/5 quyền sử dụng thửa đất số 46 là 103,2m^2 và chia thừa kế cho chị T được hưởng 1/9 di sản của ông Nguyễn Văn TR1 là 11,47m^2 và 1/9 di sản của bà Lê Thị N1 là 11,47m^2; tổng diện tích mà chị T được chia là 126,1m^2, gồm 60m^2 đất ở nông thôn và 66,1m^2 đất phi nông nghiệp khác thuộc thửa số 46, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02630 ngày 19/02/2014 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Nguyễn Văn TR1. Phần đất có vị trí:

+ Đông giáp phần đất còn lại của hộ.

+ Tây giáp phần đất còn lại của hộ và đất Nguyễn Thị TH.

+ Nam giáp đường công cộng.

+ Bắc giáp đất Lê Thị Mỹ H.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu căn nhà bán kiên cố có diện tích 32,7m^2 và sân xi măng có diện tích 73,5m^2; đồng thời chị T có trách nhiệm hoàn lại chị Nguyễn Thị Kiều T1 giá trị nhà và sân xi măng, tổng cộng là 28.287.800 đồng.

Chị Nguyễn Thị T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.657.770 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo Biên lai thu số 47183 ngày

03 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên chị còn phải nộp thêm số tiền là 3.057.770 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND H. GCĐ;
- CC.THADS H. GCĐ;
- Đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Bích Thiền